

UBND TỈNH TÂY NINH  
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: /STNMT-PBVMT

Tây Ninh, ngày tháng 10 năm 2023

V/v mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường  
thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định  
của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và  
Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày  
10/01/2022 của Chính phủ

Kính gửi: Các cơ sở sản xuất thuộc danh mục loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường công suất lớn quy định tại Cột 3 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

- Căn cứ khoản 2 Điều 140 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020:

*“Điều 140. Bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường*

...

*2. Căn cứ nhóm dự án đầu tư được phân loại theo quy định tại Điều 28 của Luật này, Chính phủ quy định chi tiết đối tượng phải mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường”.*

- Căn cứ Điều 130 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường:

*“Điều 130. Đối tượng phải mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường*

*Chủ dự án đầu tư, cơ sở thuộc danh mục loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường công suất lớn quy định tại Cột 3 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này có trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường”.*

Căn cứ quy định nêu trên, Sở Tài nguyên và Môi trường đề nghị các cơ sở sản xuất thuộc danh mục loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường công suất lớn quy định tại Cột 3 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (đính kèm Phụ lục II) liên hệ với các đơn vị có chức năng để thực hiện mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc, đề nghị liên hệ Phòng Bảo vệ môi trường thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường để được hướng dẫn, thực hiện đúng quy định./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- UBND tỉnh (b/c);
- BGĐ Sở;
- Ban QLKKT tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Các KCN, KCX, KKT, CCN trên địa bàn tỉnh;
- Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh (đăng tin);
- Lưu: VT. Sở, PBVMT.

**KT.GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Phụ lục II: Danh mục loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường ban hành kèm theo Nghị định số 08 /2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường**

TT	Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường	Công suất		
		Lớn	Trung bình	Nhỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>I</b>	<b>Mức I</b>			
1	Làm giàu, chế biến khoáng sản độc hại, khoáng sản kim loại; chế biến khoáng sản có sử dụng hóa chất độc hại; Sản xuất thủy tinh (trừ loại hình sử dụng nhiên liệu khí, dầu DO)	Từ 200.000 tấn quặng làm nguyên liệu đầu vào/năm trở lên  Từ 200.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Dưới 200.000 tấn quặng làm nguyên liệu đầu vào/năm  Dưới 5.000 đến dưới 200.000 tấn sản phẩm/năm	Không  Dưới 5.000 tấn sản phẩm/năm
2	Sản xuất gang, thép, luyện kim (trừ cán, kéo, đúc từ phôi nguyên liệu)	Từ 300.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Dưới 300.000 tấn sản phẩm/năm	Không
3	Sản xuất bột giấy, sản xuất giấy từ nguyên liệu tái chế hoặc từ sinh khối	Từ 50.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Từ 5.000 đến dưới 50.000 tấn sản phẩm/năm	Dưới 5.000 tấn sản phẩm/năm
4	Sản xuất hoá chất vô cơ cơ bản (trừ khí công nghiệp), phân bón hóa học (trừ phối trộn, sang chiết, đóng gói), hóa chất bảo vệ thực vật (trừ phối trộn, sang chiết)	Từ 5.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Từ 1.000 đến dưới 5.000 tấn sản phẩm/năm	Dưới 1.000 tấn sản phẩm/năm
5	Sản xuất vải, sợi, dệt may (có công đoạn nhuộm, giặt mài hoặc nấu sợi)	Từ 50.000.000 m <sup>2</sup> /năm trở lên	Từ 5.000.000 đến dưới 50.000.000 m <sup>2</sup> /năm	Dưới 5.000.000 m <sup>2</sup> /năm
6	Sản xuất da (có công đoạn thuộc da); thuộc da	Từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Từ 1.000 đến dưới 10.000 tấn sản phẩm/năm	Dưới 1.000 tấn sản phẩm/năm
7	Khai thác dầu thô, khí đốt tự nhiên	Tất cả	Không	Không
	Lọc, hóa dầu	Từ 1.000.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Dưới 1.000.000 tấn sản phẩm/năm	Không
8	Nhiệt điện than	Từ 600 MW trở lên	Dưới 600 MW	Không
	Sản xuất than cốc	Từ 100.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Dưới 100.000 tấn sản phẩm/năm	Không
	Khí hóa than	Từ 50.000 m <sup>3</sup> khí/giờ trở lên	Dưới 50.000 m <sup>3</sup> khí/giờ	Không
<b>II</b>	<b>Mức II</b>			
9	Tái chế, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường	Từ 500 tấn/ngày trở lên	Dưới 500 tấn/ngày	Không

	Tái chế, xử lý chất thải nguy hại; phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng; sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất	Tất cả	Không	Không
10	Mạ có công đoạn làm sạch bề mặt kim loại bằng hóa chất	Từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Từ 1.000 đến dưới 10.000 tấn sản phẩm/năm	Dưới 1.000 tấn sản phẩm/năm
11	Sản xuất pin, ắc quy	Từ 600 tấn sản phẩm hoặc 200.000 KWh/năm trở lên	Dưới 600 tấn sản phẩm hoặc 200.000 KWh/năm	Không
12	Sản xuất xi măng	Từ 1.200.000 tấn/năm trở lên	Dưới 1.200.000 tấn/năm	Không
<b>III Mức III</b>				
13	Chế biến mũ cao su	Từ 15.000 tấn/năm trở lên	Từ 6.000 đến dưới 15.000 tấn/năm	Dưới 6.000 tấn/năm
14	Sản xuất tinh bột sắn, bột ngọt	Từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Từ 500 đến dưới 10.000 tấn sản phẩm/năm	Từ 5 đến dưới 500 tấn sản phẩm/năm
	Sản xuất bia, nước giải khát có gas	Từ 30 triệu lít sản phẩm/năm trở lên	Từ 01 triệu đến dưới 30 triệu lít sản phẩm/năm	Từ 50.000 lít đến dưới 01 triệu lít sản phẩm/năm
	Sản xuất cồn công nghiệp	Từ 02 triệu lít sản phẩm/năm trở lên	Từ 0,5 triệu đến dưới 02 triệu lít sản phẩm/năm	Dưới 0,5 triệu lít sản phẩm/năm
15	Sản xuất đường từ mía	Từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Từ 500 đến dưới 10.000 tấn sản phẩm/năm	Từ 5 đến dưới 500 tấn sản phẩm/năm
16	Chế biến thủy, hải sản	Từ 20.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Từ 1.000 đến dưới 20.000 tấn sản phẩm/năm	Từ 100 đến dưới 1.000 tấn sản phẩm/năm
	Giết mổ gia súc, gia cầm quy mô công nghiệp	Từ 1.000 gia súc/ngày hoặc từ 10.000 gia cầm/ngày trở lên	Từ 100 đến dưới 1.000 gia súc/ngày hoặc từ 1.000 đến dưới 10.000 gia cầm/ngày	Từ 10 đến dưới 100 gia súc hoặc từ 100 đến dưới 1.000 gia cầm/ngày
	Chăn nuôi gia súc, gia cầm quy mô công nghiệp	Từ 1.000 đơn vị vật nuôi trở lên	Từ 100 đến dưới 1.000 đơn vị vật nuôi	Từ 10 đến dưới 100 đơn vị vật nuôi
17	Sản xuất linh kiện, thiết bị điện, điện tử	Từ 01 triệu thiết bị, linh kiện/năm hoặc 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Dưới 01 triệu thiết bị, linh kiện/năm hoặc dưới 1.000 tấn sản phẩm/năm	Không